

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

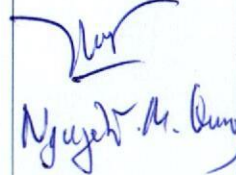
Môn học: **Vi điều khiển (228252) - Nhóm 03**

CBGD: **Nguyễn Minh Quang (280011)**

Số SV có mặt:0.....

Số bài thi:17.....

Số tờ giấy thi:17.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn M. Quang		 Nguyễn M. Quang	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121230004	NGUYỄN THẾ BẢO	27/01/2003	CCQ2123A			BAO			6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2119140035	PHẠM NGỌC CHUNG	16/01/2001	CCQ1914B			chung			7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2121230008	NGUYỄN CAO CƯỜNG	05/07/2003	CCQ2123A			Cuong			5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2121230015	TRẦN ĐÌNH DIỆU	07/05/2003	CCQ2123A			Diệu			8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120140004	NGUYỄN MINH ĐỨC	18/06/2001	CCQ2014A			Đức			8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120140007	PHAN TRUNG HIẾU	17/12/2002	CCQ2014A			Hieu			6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121230006	VÕ NGUYỄN KHANG	02/01/1999	CCQ2123A			Khong			5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121230003	HỒ TRUNG KIÊN	27/07/2000	CCQ2123A			Kien			5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121230002	ĐINH HOÀNG LUÂN	10/03/2003	CCQ2123A			Luan			5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2118140087	ĐỖ QUANG MẠNH	05/11/2000	CCQ1814B			Manh			9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121230010	ĐỖ MINH NAM	21/09/2003	CCQ2123A			Nam			5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2121230005	TRẦN LONG NGUYỄN	14/11/2003	CCQ2123A			Long			5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120140030	NGUYỄN DUY TÍNH	09/02/2002	CCQ2014A			Tinh			6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2119230018	HUỖNH HOÀNG TRUNG	22/07/2001	CCQ1923A			Trung			7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121230001	HUỖNH NGUYỄN TRƯỜNG	03/04/2003	CCQ2123A			Truong			7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120140062	LÊ TÚ	30/06/2002	CCQ2014B			Tu			9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2121230011	VÕ QUỐC VIỆT	03/08/2002	CCQ2123A			Viet			6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9